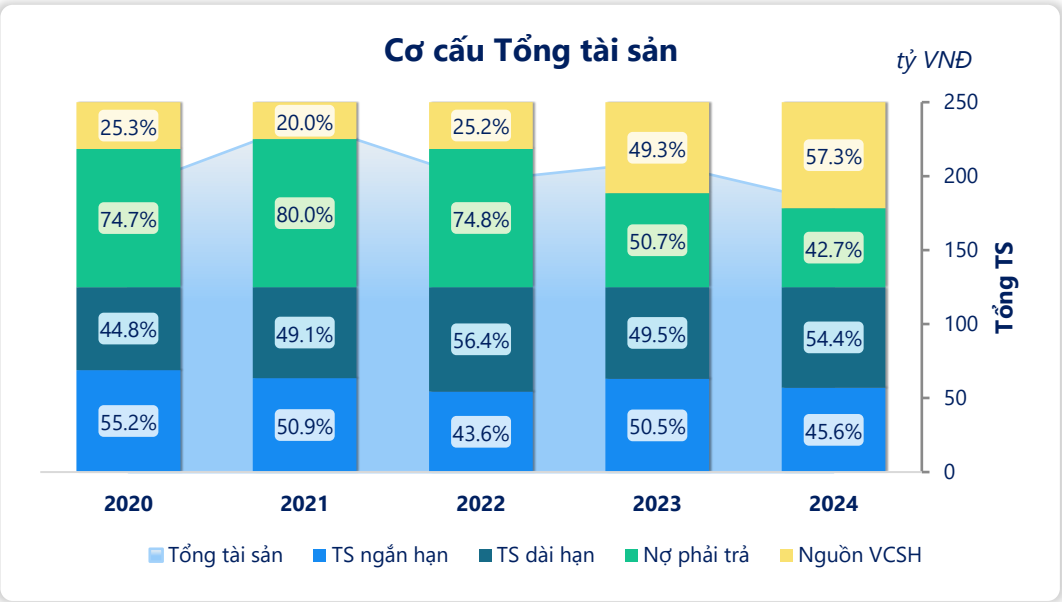
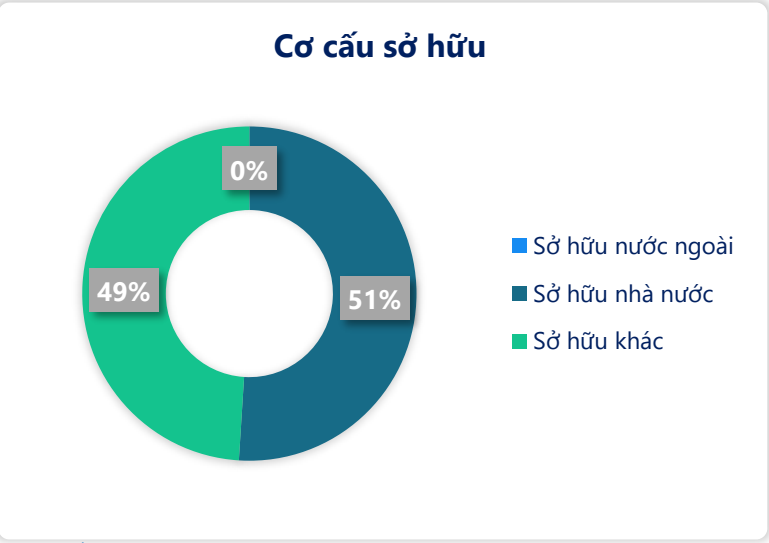


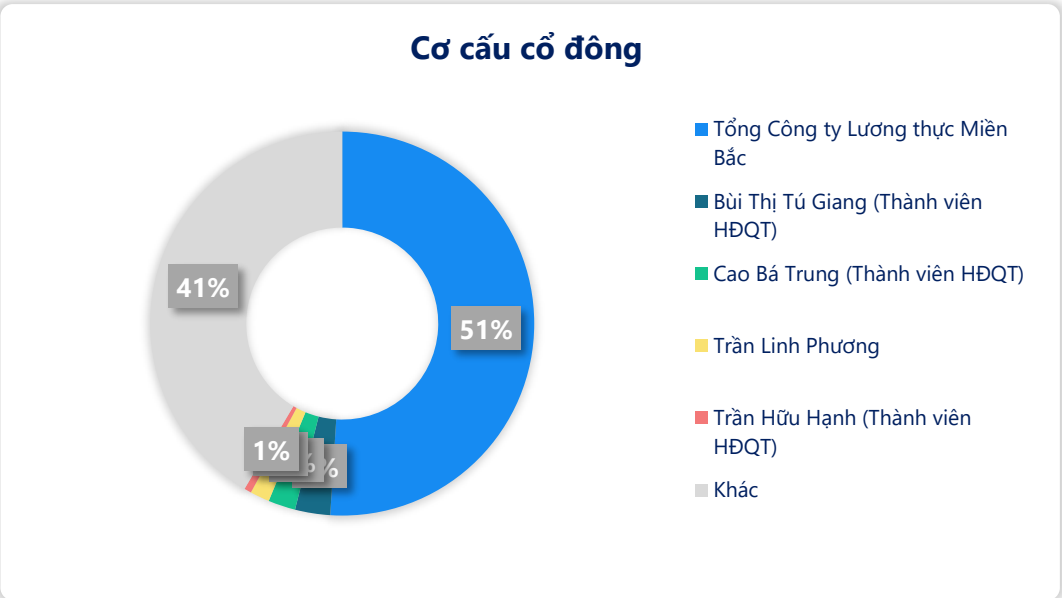
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,000		
SL cổ phiếu LH		3,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		104		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
FHN		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **FHN** năm 2024 đạt **181.5** tỷ đồng, giảm **13.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.6% và 54.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.3%, cao hơn nợ phải trả.

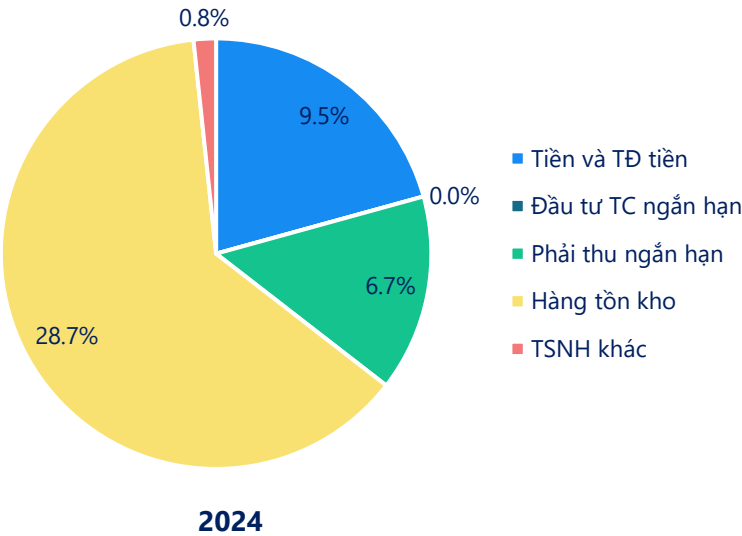
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Bùi Thị Tú Giang (Thành viên HĐQT) nắm giữ 2.96% và đứng thứ 3 là Cao Bá Trung (Thành viên HĐQT) nắm giữ 2.30%.

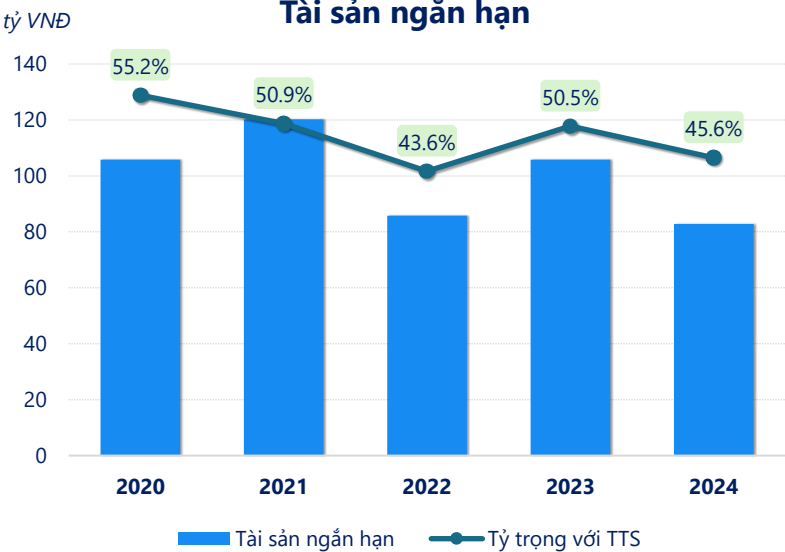
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



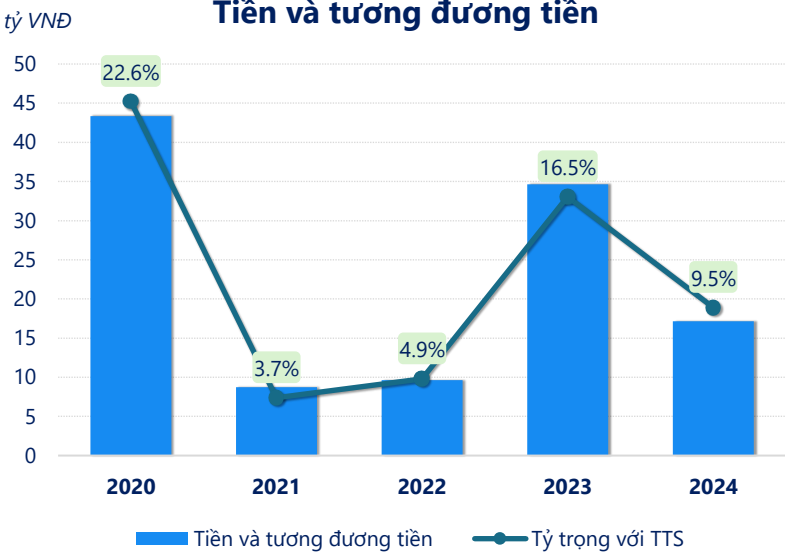
Tài sản ngắn hạn của FHN năm 2024 giảm **21.7%** so với năm trước, đạt **82.85** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **45.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.46% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

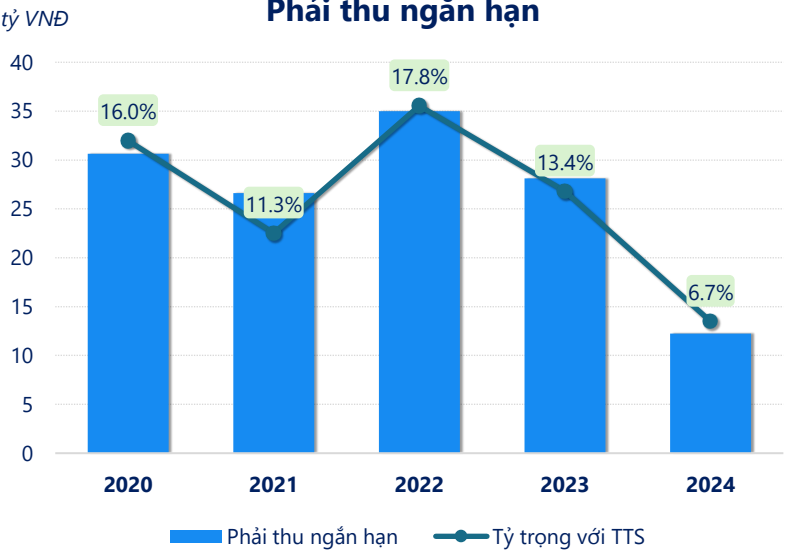
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

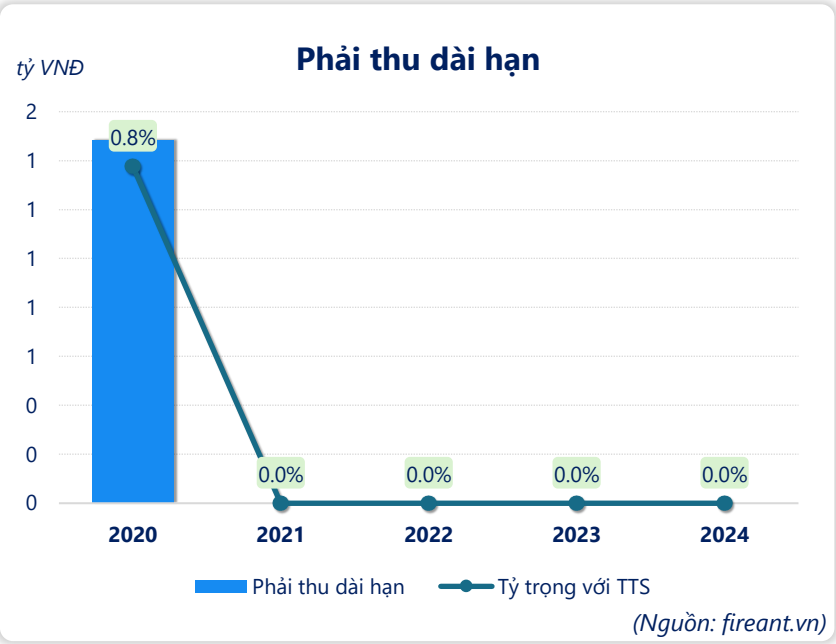
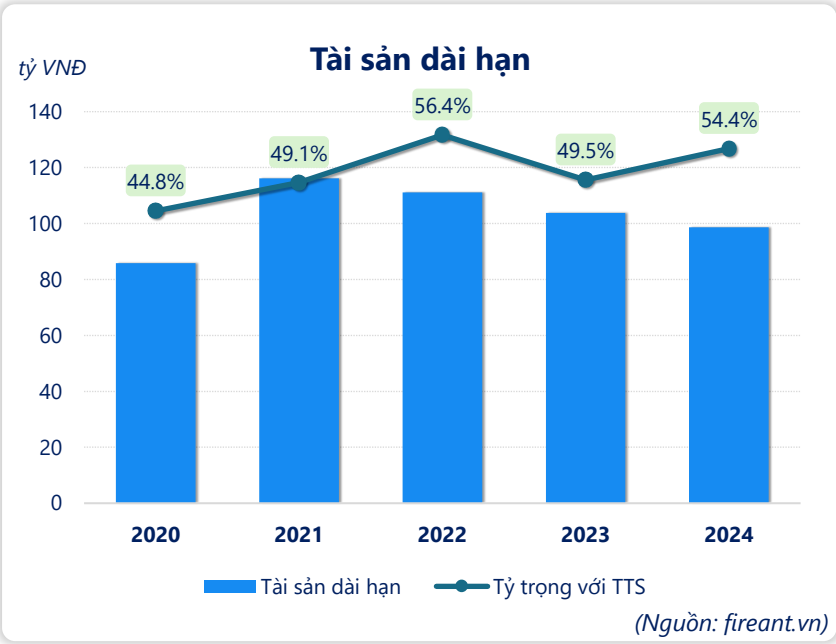
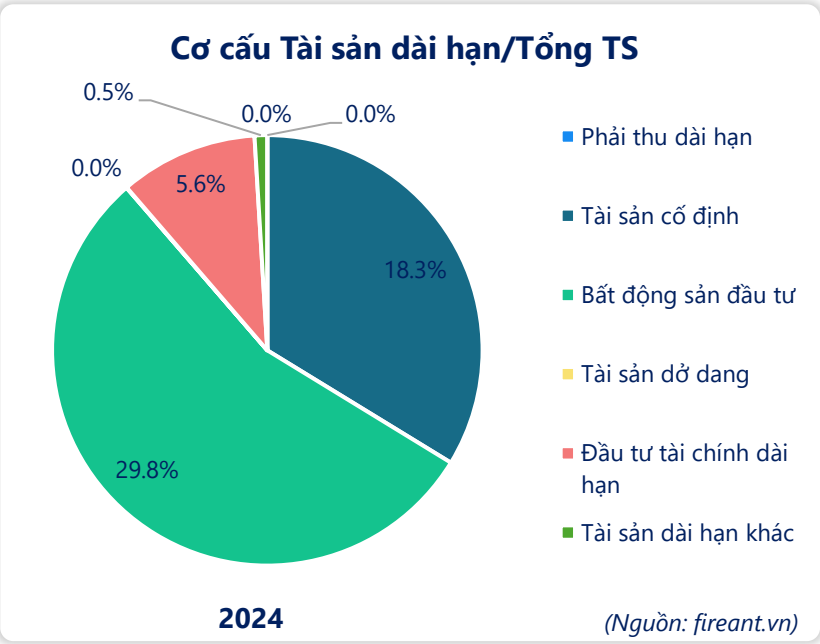


Phải thu ngắn hạn



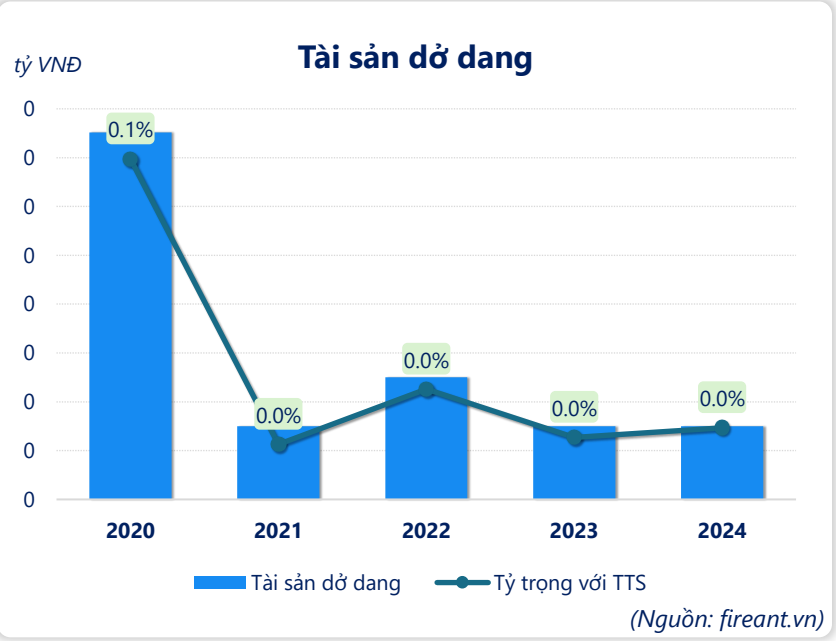
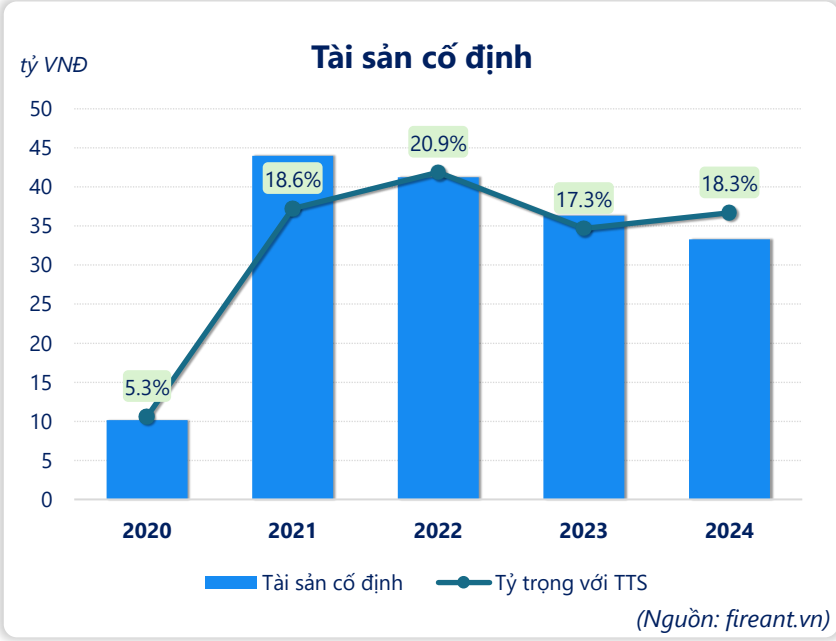
Hàng tồn kho

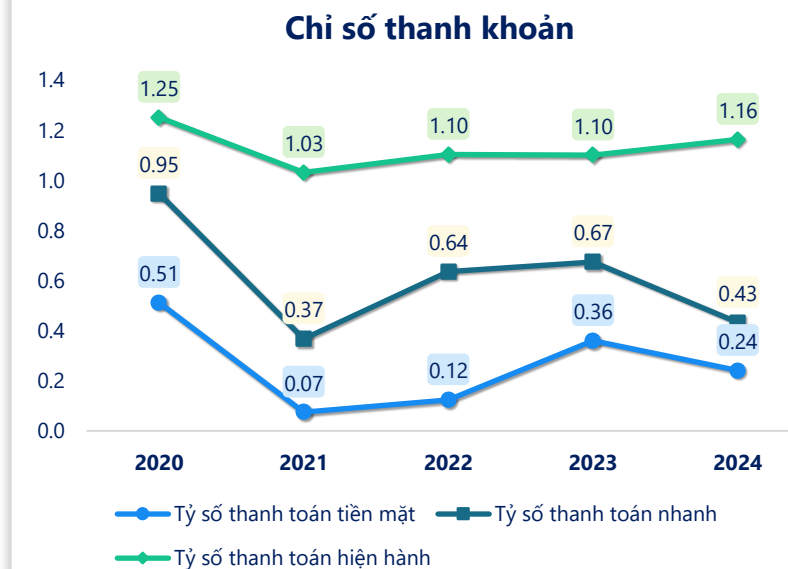
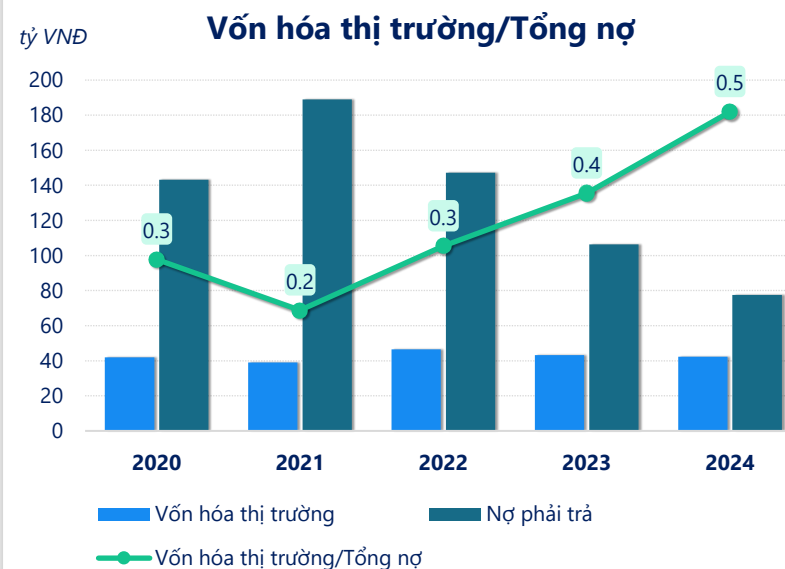
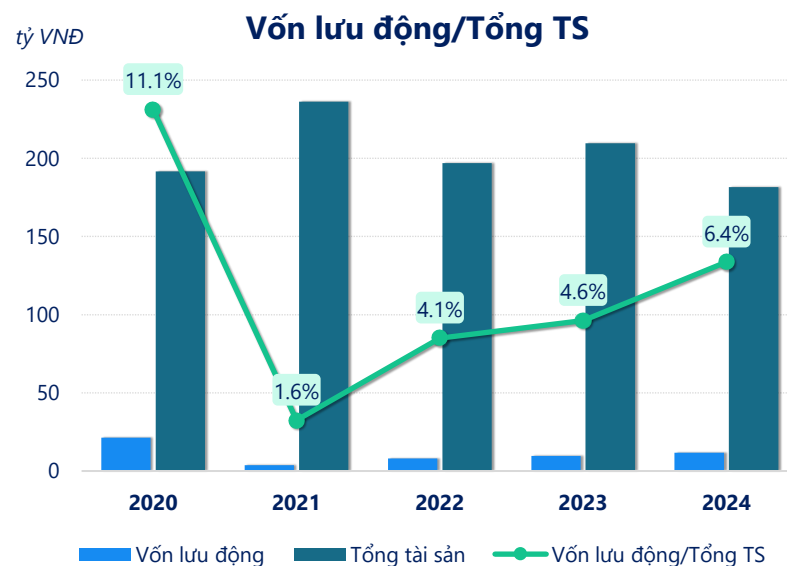
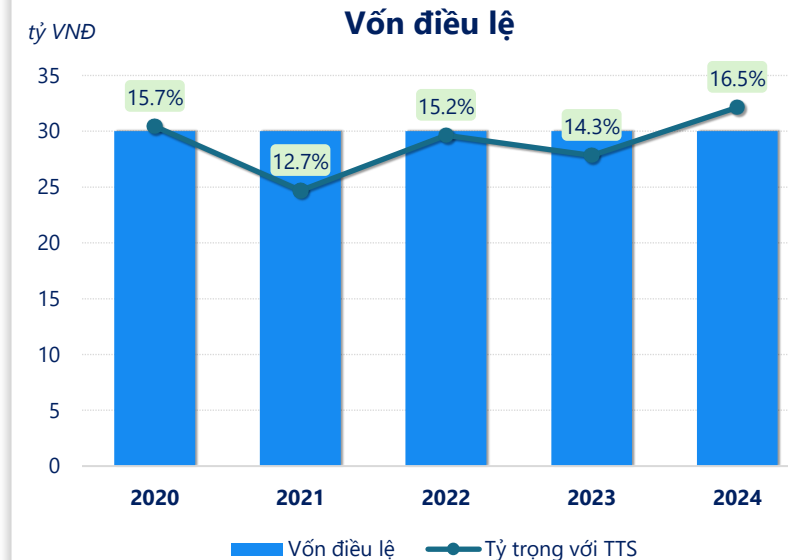
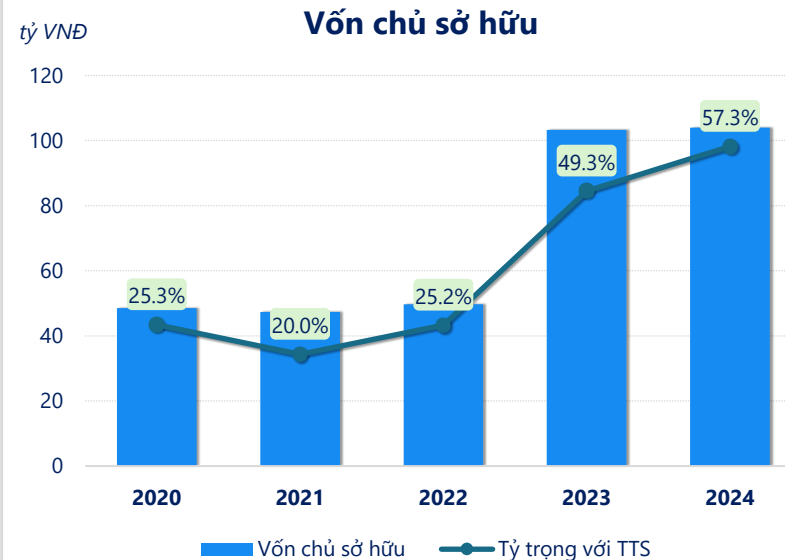
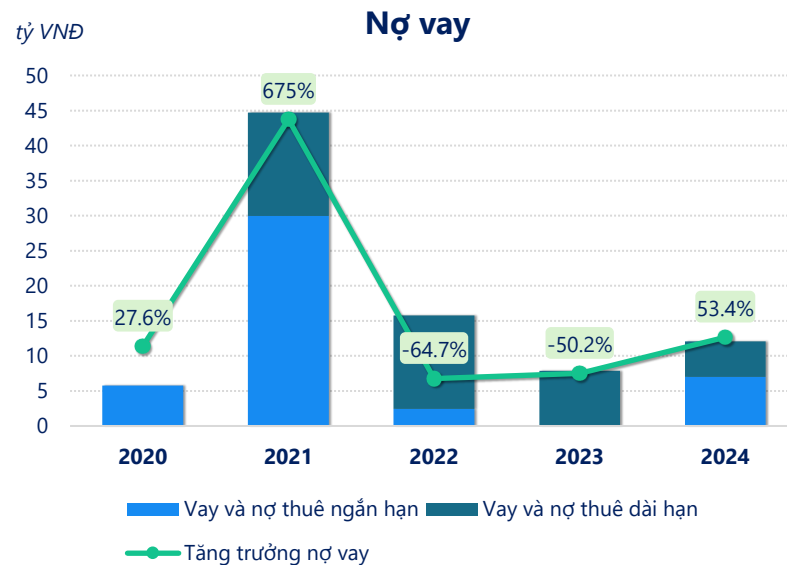




Tài sản dài hạn đạt **98.64** tỷ đồng giảm **4.97%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **54.4%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **29.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	210	-13.4%
Tài sản ngắn hạn	82.9	106	-21.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	34.6	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.2	28.1	-56.4%
Hàng tồn kho	52.1	40.9	27.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.39	2.11	-34.1%
Tài sản dài hạn	98.6	104	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.3	36.3	-8.4%
Bất động sản đầu tư	54.2	56.5	-4.2%
Tài sản dở dang	0.03	0.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.94	0.72	30.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.5	106	-27.1%
Nợ ngắn hạn	71.2	96.1	-25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	40.4	-52.7%
Nợ dài hạn	6.30	10.2	-38.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.06	7.86	-35.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	104	103	0.7%
Vốn chủ sở hữu	104	103	0.7%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	732	712	751	1,000	1,111
Giá vốn hàng bán	685	672	704	948	1,061
Lợi nhuận gộp	46.9	39.6	47.2	51.5	50.0
Doanh thu HĐTC	1.99	0.63	1.06	1.03	0.23
Chi phí TC	0.48	3.76	3.13	2.21	1.12
Chi phí lãi vay	0.28	3.60	2.38	2.14	1.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.5	33.3	28.6	27.1	27.7
Chi phí QLDN	3.86	4.67	16.5	19.7	17.6
LN thuần từ HĐKD	10.1	-1.42	0.05	3.54	3.79
Lợi nhuận khác	2.50	1.65	1.55	-0.20	-0.57
LN trước thuế	12.6	0.23	1.61	3.34	3.22
Lợi nhuận sau thuế	1.61	0.23	1.61	2.03	2.22
LNST của CĐ cty mẹ	1.61	0.23	1.61	2.03	2.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	-36.1	30.3	34.5	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.9	-36.1	-0.36	0.09	-1.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	37.6	-29.0	-9.61	2.99
Tiền đầu kỳ	49.1	43.3	8.72	9.64	34.6
Lưu chuyển tiền thuần	-5.77	-34.6	0.91	25.0	-17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	43.3	8.72	9.64	34.6	17.2